

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG  
TRƯỜNG THCS ĐÔNG TÂY HƯNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/KH-THCS

Tây Hưng, ngày 20 tháng 8 năm 2023

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện Ba công khai**  
**Năm học 2023 - 2024**

Thực hiện Công văn số 343/GDDĐT ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lãng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023 – 2024;

Trường THCS Đông Tây Hưng xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện 3 công khai năm học 2023 – 2024 như sau:

**I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

Nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy tinh thần dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp, các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng một tập thể dân chủ, đoàn kết.

Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn xã Tây Hưng.

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

**II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI**

(Điều 5-Thông tư 36: Phụ lục 3, 5, 6)

**1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a. Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện tuyển sinh lớp 6 của trường, thực hiện chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình, những yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt



động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, tình hình đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; chỉ tiêu về học lực, hạnh kiểm, chỉ tiêu chất lượng mũi nhọn; cam kết chất lượng giáo dục, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

### **b. Chất lượng giáo dục thực tế**

Công khai về chất lượng giáo dục: kết quả xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, cuối kỳ, cuối năm học theo từng khối lớp; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, thành phố; số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6, số học sinh đủ điều kiện dự xét tốt nghiệp THCS, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS, tỉ lệ học sinh được tuyển vào lớp 10 THPT.

### **c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia**

Kế hoạch rà soát cơ sở vật chất, xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

### **d. Kiểm định nhà trường**

Công khai kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường, kế hoạch tổ chức kiểm định, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

## **2. Công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

### **a. Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, sân chơi, bãi tập; số thiết bị dạy học đang sử dụng; số lượng máy vi tính; khu nhà vệ sinh; nguồn nước sinh hoạt; nguồn điện sáng, tường rào bảo vệ.

### **b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo, bồi dưỡng.

### **3. Công khai thu chi tài chính**

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài.

Công khai kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn giảm học phí, hỗ trợ học tập và kết quả thực hiện trong từng năm học.

## **III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

## 1. Hình thức

- Công khai trên website của nhà trường;
- Cập nhật các nội dung công khai theo quy định trên trang thông tin điện tử của nhà trường đầy đủ, kịp thời, dễ tìm kiếm;
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường;
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị Ban đại diện CMHS.

## 2. Thời điểm công khai

Công khai định kỳ đầu năm học, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật sau khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng

Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 và triển khai đến tập thể cán bộ, giáo viên và nhân viên; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện sơ kết, tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi và thực hiện việc công khai của nhà trường của các cấp và PHHS.

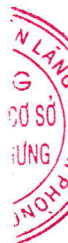
Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

Đưa nội dung công khai lên website của nhà trường.

### 2. Thành lập Ban chỉ đạo

2.1. Ông Vũ Văn Tiến - Hiệu trưởng - Trưởng ban: Chỉ đạo điều hành tổ chức triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT và Kế hoạch thực hiện công khai của trường đến tất cả toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường, PHHS.

2.2. Ông Phạm Hồng Hải - Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn - Phó trưởng ban thường trực: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu cập nhật vào các biểu mẫu về Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ và điều hành kê khai báo cáo; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.



2.3. Ông Nguyễn Hồng Chiên - Phó Hiệu trưởng, Phụ trách chuyên môn - Phó trưởng ban: Chỉ đạo trực tiếp các thành viên tiến hành điều tra thông tin, thu thập số liệu về chất lượng giáo dục và cập nhật vào các biểu mẫu số 09, 10, 11, 12 và điều hành kê khai báo cáo; tổ chức kiểm tra và nhập thông tin trên máy vi tính.

2.4. Bà Phạm Thị Mát- Trưởng ban TTND: Thực hiện chức năng giám sát các cá nhân, bộ phận kê khai thông qua trên các báo cáo, biểu mẫu trung thực, chính xác, tập hợp các loại hồ sơ để niêm yết công khai như: Nội quy, Quy chế làm việc của nhà trường; Quy chế dân chủ cơ sở; Bản tổng hợp chất lượng giáo dục; Bảng phân công lao động; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023, 2024; kiểm tra thời gian tổ chức công khai, địa điểm công khai và thường xuyên báo cáo Trưởng ban về tình hình triển khai Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục nhà trường.

2.5. Bà Phạm Thị Thúy Lộc – Kế toán: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu thu chi và báo cáo tài chính và tổng hợp (Biểu 6.1. Tổng hợp nhập máy các biểu mẫu, báo cáo, chọn địa điểm để niêm yết công khai các nội dung quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai.

2.6. Bà Phạm Thị Phụng - Thư ký HĐSP: Tổng hợp thông tin báo cáo, các biểu mẫu kê khai, nhập dữ liệu trên máy vào các biểu mẫu. Tổng hợp nhập máy các biểu mẫu, báo cáo, chọn địa điểm để niêm yết công khai các nội dung quy định theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT và ghi chép biên bản các cuộc họp Ban chỉ đạo và Hội đồng sư phạm, giúp Trưởng ban hoàn thành kế hoạch thực hiện Quy chế công khai.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công tác công khai năm học 2023 – 2024 của trường THCS Đông Tây Hưng. Đề nghị các bộ phận, các tổ chức đoàn thể và các cá nhân nghiêm túc thực hiện đúng theo kế hoạch đề ra./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GDĐT, HĐND, UBND xã, HĐT; (để báo cáo)
- Ban giám hiệu, Ban TTND; BDD CMHS (phối hợp thực hiện)
- TTVP, TTCM, GV, NV; (thực hiện)
- Website.
- Lưu: VT.



**BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2022 - 2023**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường THCS Nam Hưng báo cáo kết quả thực hiện công khai năm học 2022 - 2023 như sau:

**A. Kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2022 - 2023**

**I. Hình thức công khai**

Toàn bộ các nội dung công khai theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được Nhà trường công khai trên website tại địa chỉ [www.admintruong.thcsnamhung.edu.vn](http://www.admintruong.thcsnamhung.edu.vn), trên bảng tin của trường và thông qua các tài liệu được công bố, phát hành như: Kế hoạch tuyển sinh năm học 2022-2023; Danh sách học sinh khối 6 mới tuyển sinh; KHGD năm học; Kế hoạch đảm bảo chất lượng; Kế hoạch dạy học, Kế hoạch thu chi tài chính, Tốt nghiệp THCS....

**II. Nội dung công khai**

**1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục đại học năm học 2022 - 2023**

**a) Cam kết chất lượng giáo dục**

Trường đã công khai cam kết chất lượng đào tạo của Trường đối với từng ngành đào tạo và chuyên ngành thuộc các hệ và bậc đào tạo năm học 2022 - 2023: Điều kiện đăng ký tuyển sinh; mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được; các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học; chương trình đào tạo của Nhà trường thực hiện; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

**b) Công khai chất lượng giáo dục thực tế**

Thông tin về quy mô đào tạo được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2023; Thông tin về người học tốt nghiệp trong năm học 2022 - 2023 được công bố trên website của trường; các thông tin người học được cấp văn bằng, chứng chỉ có thể và xác nhận tại Sở cấp phát văn bằng.

Kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục: Nhà trường đã hoàn thành tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục CSGD nhưng chưa đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 do CSVC chưa đảm bảo. Triển khai các văn bản về công tác đảm bảo chất lượng và chất lượng đến toàn thể cán bộ, giáo viên trong trường; Ban hành kế hoạch đảm bảo chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định.

## **2. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục**

### **a) Cơ sở vật chất**

Trường đã công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng; thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, hội trường, phòng học, thư viện; thông tin về học liệu (sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện; diện tích đất/ học sinh; diện tích sàn/ học sinh.

Diện tích đất của trường là 6009m<sup>2</sup>; tổng diện tích sàn xây dựng là 2000 m<sup>2</sup>. Diện tích đất/ học sinh là 22,4m<sup>2</sup>/hs, diện tích sàn/ sinh viên là 7,46 m<sup>2</sup>/hs.

### **b) Đội ngũ giảng viên cơ hữu, cán bộ quản lý và nhân viên**

Trường đã công khai về đội ngũ giảng viên cơ hữu; thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành; công khai tỷ lệ sinh viên/ giảng viên quy đổi.

Năm học 2022 - 2023, Trường có Năm học 2022 - 2023, quy mô của Trường THCS Nam Hưng sinh có 20 CBGV-CNV(02 CBQL, 15 Gv, 01 CB TBTN, 01 Kế toán, 01 bảo vệ, có 268 học sinh.

### **c) Công khai tài chính của cơ sở giáo dục**(Có biểu chi tiết kèm theo)

Trường thực hiện nghiêm túc về trách nhiệm và nghĩa vụ đối với Nhà nước, về kết quả kiểm toán, công tác kiểm toán theo niên độ và quyết toán tài chính được Nhà trường thực hiện đúng quy định hiện hành.

Trường THCS Nam Hưng trân trọng báo cáo.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- BGH, HDT (để b/c);
- Các tổ CM, CBGV-CNV (để t/h);
- Website;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Vũ Văn Tiến**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục (dự kiến) của trường**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	267	69	74	63	61
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	243 91	60 87	63 85,1	59 93,65	58 95,1
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21 7,9	08 11,6	9 12,1	4 6,3	3 4,9
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 1,1	1 1,4	2 2,7	0 0	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	267	69	74	63	61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	75 28,1	20 29	22 29,7	15 24	15 24,6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	125 46,82	35 50,7	40 54,1	28 44,4	29 47,5
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	65 24,34	14 20,3	12 16,2	19 30	27 27,9
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,74	0 0	0 0	1 1,6	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	267	69	74	63	61
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	264 98,9	69 100	74 100	63 100	61 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	65 24,3	11 20,0	11 17,74	18 29,03	11 16,67
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	140 52,4	31 42,47	34 54,84	28 45,16	21 31,82
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 1,1	2 2,6	0	2 3,2	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến 2 Đi 1	0 0	1 0	1 2	0 1

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện	30	5	7	08	10
2	Cấp tỉnh/thành phố	3	0	0	1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	0	1
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp</b>	61				61
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	61				61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 24,6				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29 47,5				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27 27,9				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	136/267	33/73	36/62	32/63	35/61
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0	0	0	0	0

Nam Hưng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Văn Tiến



**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	8	1,43
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	8	
1	Phòng học kiên cố	8	2,0
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	33,37	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6009m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	900m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	786m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	4	1 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	5 bộ/lớp
2.1	Khối lớp 6	05	5 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	05	5 bộ/lớp



2.3	Khối lớp 8	05	5 bộ/lớp
2.4	Khối 9	05	5 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	01	150m <sup>2</sup>
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh 13,15 hs/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	12	Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	07	7/8
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	02	2/8
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	01	1/8
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	01	1/8
<b>5</b>	<b>Đàn</b>	01	1/8
<b>6</b>	<b>Loa di động</b>	01	1/8
<b>7</b>	<b>Thiết bị khác</b>	0	0

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	07	7/8
2	Cát xét	02	2/8
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	1/8
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	2/8
5	Đàn	01	1/8
6	Loa di động	01	1/8
7	Thiết bị khác...	0	0

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	01		02		0,19m <sup>2</sup>

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nam Hưng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vũ Văn Tiến**





4	Nhân viên y tế	0											
5	Nhân viên thư viện	0											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1			1				1	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0											
9	Nhân viên Bảo vệ	1					1						1

Nam Hưng, ngày 31 tháng 8 năm 2022



**Vũ Văn Tiến**

**THÔNG BÁO**  
**Chất lượng giáo dục của trường năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	69	75	63	61
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình nhà trường 35 tuần	Chương trình nhà trường 35 tuần	Chương trình nhà trường 35 tuần	Chương trình nhà trường 35 tuần
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo	Đảm bảo
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HL: 98,5% HK: 100%	HL: 100% HK: 100%	HL: 96,77% HK: 100%	HL: 96,97% HK: 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	69/69	75/75	63/63	61/61

Nam Hưng, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vũ Văn Tiên**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm</b>	268	69	75	63	61
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	241 91%	69 100%	60 100%	54 85.7%	58 95.1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 8.6%	0 0	12 16%	8 12.7%	3 4.9%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.4	0 0	0 0	1 1.6	0 0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học viên chia theo học lực</b>	268	69	75	63	61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	46 17%	10 14.4	10 13.3	14 22	12 20.
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	117 44%	36 52.1	26 34.7	30 47.6	25 41
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	101 37.5	23 33.3	39 52.0	39 62.0	24 39.4
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 1.5	0	2 2.7	2 3.2	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	268	69	75	63	61
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	264 98.5	69	75	59	61
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	155 57.8	10	10	26	12
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	55 20.5	0	0	30	25
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 1.5	0	2 2.7	2 3.2	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp</b>	61				61
<b>V</b>	<b>Số học viên được công nhận tốt nghiệp</b>	61				61
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	12 20.				12 20.
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 41				25 41
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24 39.4				24 39.4
<b>VI</b>	<b>Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng</b>					

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	8	0.6
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	8	
1	Phòng học kiên cố	8	1.43
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	33.5	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	22.4 m <sup>2</sup> /hs
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6009m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	900m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	896 m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48	
2	Diện tích phòng thí nghiệm (m <sup>2</sup> )	48	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48	
4	Diện tích phòng lao động sản xuất (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng thực hành (m <sup>2</sup> )	48	
6	Diện tích xưởng sản xuất (m <sup>2</sup> )	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	4	1/2 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	1/2 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1/2 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	1/2 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	1/2 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	1	1/2 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	20	5 bộ/lớp
2.1	Khối lớp 6	5	5 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	5	5 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	5	5 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	5	5 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	20	7.4 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>	9	1.1 thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	0	
6	.....		



	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học viên bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Giáo viên nam</b>		<b>Giáo viên nữ</b>		<b>Học sinh nam</b>		<b>Học sinh nữ</b>	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		1	25 m <sup>2</sup>	1	25 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		6 m <sup>2</sup>		6 m <sup>2</sup>				

(\*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

Nam Hưng, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vũ Văn Tiên**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Trình độ khác	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC		
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	20	0	0	17	2	0	1	Bảo vệ
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	15	0	0	14	1	0	0	
1	Toán	2	0	0	2	0	0	0	
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	
5	Công nghệ	1	0	0	1	0	0	0	
6	Thể dục	1	0	0	1	1	0	0	
7	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	
8	Ngữ văn	2	0	0	2	0	0	0	
9	Sử - nhạc	1	0	0	1	0	0	0	
10	Địa	0	0	0	0	0	0	0	
11	GDCD	1	0	0	1	0	0	0	
12	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	
13	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	0	0	2	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	
2	Phó Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	3	0	0	1	1	0	1	
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	
6	Thiết bị thí nghiệm, Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0	
7	Bảo vệ	1	0	0	0	0	0	1	

Nam Hưng, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vũ Văn Tiến**

**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2022-2023 và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	12/2022	Nguyễn Thị Anh	1	Tâm lý học đường	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
2	12/2022	Nguyễn Trọng Đạt	2	KHTN	Tập trung	Chứng chỉ
3	12/2022	Phạm Văn Hải		KHTN	Tập trung	Chứng chỉ
4	12/2022	Nguyễn Thị Minh Lan	2	Lịch sử-Địa lý	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
5	12/2022	Trịnh Thị Thuý		Lịch sử-Địa lý	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
6	7/2023	Phạm Thị Thủy	4	Tâm lý học đường	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
7	7/2023	Hoàng Thị Hạnh		Tâm lý học đường	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
8	7/2023	Đào Thị Thủy		Tâm lý học đường	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
9	7/2023	Lương Thị Mai		Tâm lý học đường	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
10	7/2023	Phạm Thị Bền	2	Lịch sử-Địa lý	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ
11	7/2023	Nguyễn Thị Anh		Lịch sử-Địa lý	Vừa học, vừa làm	Chứng chỉ

Nam Hưng, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Vũ Văn Tiến**

## THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí 6 tháng đầu năm năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	204 701 753	
1.2	Mức thu ....	62.000đ/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	204 701 753	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])		
1.6	Số chi trong năm	38 136 313	
	Trong đó: - BỔ sung chi lương		
	- Chi khác	38 136 313	
1.7	Số dư cuối năm	166 565 440	
	Trong đó: - BỔ sung chi lương	164 618 800	
	- Chi khác	1 946 640	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>		
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
<b>2.1</b>	<b>Học thêm, ôn 10</b>		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 017 205	
2.1.2	Mức thu .....	7.500đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	397 347 000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	408 364 205	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	397 347 000	
2.1.6	Số chi trong năm	408 364 205	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	278 142 900	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	35 761 230	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	63 575 520	
	- Chi phúc lợi	12 723 440	
	- Chi khác: THUẾ	18 161 115	
2.1.7	Số dư cuối năm		
	.....		
<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
<b>3.1</b>	.....		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: - .....		



	- .....		
	- .....		
3.1.6	Số dư cuối năm		
	.....		
4	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....</b> (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	<b>Trông giữ xe</b>		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.1.2	Mức thu ....	25.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	40 150 000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40 150 000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>	40 150 000	
4.1.6	Số chi trong năm	40 150 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	20 075 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4 015 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	16 060 000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
4.1.7	Số dư cuối năm		
	.....		
5	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1	<b>Kỹ năng sống</b>		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu ....		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(5)</sup>		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi khác: trả công ty		
	- Chi khác: chi thuê		
5.1.7	Số dư cuối năm		
	.....		
6	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ....</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	<b>Khuyến học</b>		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 404 500	
6.1.2	Tổng ủng hộ	27 020 000	
6.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	42 424 500	
6.1.4	Đã chi	42 424 500	
6.1.5	Dư		
6.2	<b>Đội</b>		
6.2.1	Số học sinh		267

YÊN  
TRƯỚC  
NG HỌ  
AM H

6.2.2	Mức thu .....	50 000	
6.2.3	Tổng thu	13 350 000	
6.2.4	Đã chi	13 350 000	
6.2.5	Dư		
<b>6.3</b>	<b>Đồng phục</b>		
6.3.1	Số học sinh	267	
6.3.2	Mức thu .....	Theo nhu cầu học sinh	
6.3.3	Tổng thu	145 410 000	
6.3.4	Đã chi	145 410 000	
6.3.5	Dư		
<b>6.4</b>	<b>% THU BHYT</b>		
6.4.1	Số học sinh	267	
6.4.2	Được cấp	2 402 697	
6.4.3	Đã chi	2 402 697	
6.4.4	Dư		
<b>6.5</b>	<b>Nước tinh khiết</b>		
6.5.1	Số học sinh	267	
6.5.2	Mức thu .....	10.000đ/tháng	
6.5.3	Tổng thu	23 920 000	
6.5.4	Đã chi	23 920 000	
6.5.5	Dư		
<b>6.6</b>	<b>Qũy khác</b>		
6.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 000 000	
6.6.2	Đã thu		
6.6.3	Đã chi	134 277	
6.6.4	Dư	865 723	
<b>6.7</b>	<b>Lãi tiền gửi</b>		
6.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	640 467	
6.7.2	Thu lãi	82 500	
6.7.3	Đã chi	97 500	
6.7.4	Dư	625 467	
<b>II</b>	<b>QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH</b>		
<b>1</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>	2 738 583 000	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	2 738 583 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	2 738 583 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	2 738 583 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán	2 738 583 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	1 297 567 394	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	1 297 567 394	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		

TIỀN LÃ  
 NG  
 CÓ S  
 HUNG  
 ĐNG

	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	<b>Học phí</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	<b>Học thêm</b>		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	.....		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Nam Hưng, ngày 23 tháng 06 năm 2023

Người lập

(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Thuý



Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

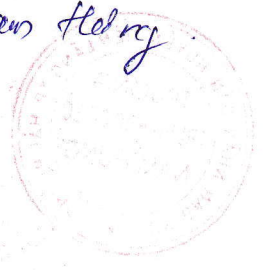
Vũ Văn Tiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM YẾT BA CÔNG KHAI

Năm học 2022 - 2023

Hôm nay, ngày 16 tháng 09 năm 2022 tại Trường THCS Nam Hồng  
(Thời 15 phút)



I) Thành phần:

- 1) Ông Vũ Văn Tiến - Hiệu trưởng
- 2) Ông Nguyễn Phú Hòa - Phó hiệu trưởng
- 3) Ông Trần Văn Khương - TBTTND (Chủ ký)
- 4) Ông Nguyễn Phú Hưng - Chủ ký
- 5) Ông Nguyễn Thế Hiền - Bảo vệ

II) Nội dung:

Tên hoạt động xét báo cáo 3 công khai đầu năm học 2022 - 2023 theo hướng chỉ 36/2017/TT-BGDĐT ngày 08/12/2017 của Bộ GDĐT về việc ban hành quy chế công khai đầu vào các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

Thời gian công khai: 30 ngày tính từ 15 giờ ngày 16/9/2022 đến 15 giờ ngày 16/10/2022.

- Địa điểm - gắn tại bàn tin nhà trường
- Phòng chỉ đạo và quản lý
  - Website nhà trường

Cho Ông Nguyễn Thế Hiền - bảo vệ nhà trường có trách nhiệm đảm bảo hồ sơ công khai theo quy định.



Trong thời gian công khai, các bị cáo vi phạm - CNV, phải được học  
lĩnh không có ý kiến phản đối gì nữa trước để theo hồ sơ  
số công khai và lưu trữ

Nam Hưng, ngày 16 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng



HIỆU TRƯỞNG  
Vũ Văn Liên

Các thành viên

*[Signature]* Nguyễn Thị Thủy

*[Signature]* Nguyễn Thị Hoa

*[Signature]* Trần Thị Nguyệt

Phụ ký

*[Signature]*

Trần Thị Nguyệt